

Bản án số: 107/2023/HS-ST.

Ngày: 30 - 11 - 2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Thẩm phán: Bà Trần Thị Hà.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành.

Ông Nguyễn Văn Thục.

Ông Khuông Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Thân Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 84/2023/TLST- HS ngày 08/9/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HS ngày 13/11/2023; đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Thị H**, sinh năm 1995; Tên gọi khác: Không.

Nơi thường trú: **Số nhà A, đường L, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.**

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Tự do; Văn hóa: Lớp 12/12.

Con ông **Vũ Văn H1**, sinh năm 1965 (đã chết).

Con bà **Vũ Thị L**, sinh năm 1970.

Gia đình có 04 anh chị em, bị can là con thứ ba.

Chồng: **Đỗ Văn H2**, sinh năm 1989 (đã ly hôn).

Bị cáo có 03 con, lớn sinh năm 2020, nhỏ sinh năm 2023.

Tiền sự, nhân thân: Không.

Tiền án: Bản án số 173/2021/HS-ST, ngày 28/9/2021, TAND thành phố Bắc Giang tổng hợp hình phạt, xử phạt 03 năm 02 tháng tù về hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo đầu thú bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/12/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh B** (Có mặt tại phiên tòa).

* **Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị H:** Bà Ngọc Thị V, Luật sư Công ty L2 - thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt).

Địa chỉ: Số I, đường Q, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Người bị hại:**

1. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Bản C, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Vũ Thị D, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

3. Chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ DP Hường, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

4. Anh Lương Quang H4, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, đường A, thị trấn C, huyện G, thành phố Hà Nội.

5. Anh Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà D, hẻm B, ngách B, ngõ D, đường L, tổ V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Dương Thành C, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thủy T, sinh năm 1998 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Bản C, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Lê Văn K, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, Xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Đảng Thị Kim H5, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, đường T, phường T, quận T, TP ..

* **Người làm chứng:**

1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1976 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1976 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Dương Danh C2, sinh năm 1980 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

4. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5. Ông Lương Ngọc B2, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường V, phường T, thành phố B.

6. Anh Lê T2, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà B, ngõ D, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Đỗ Thị H6, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

8. Ông Hà Đình T3, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 28/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử Vũ Thị H, sinh năm 1995, trú tại tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang về các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, tổng hình phạt là 03 năm 02 tháng tù. Do đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, H được hoãn chấp hành án. Trong thời gian được hoãn chấp hành án, do nợ tiền và thiếu tiền chi tiêu cá nhân nên H nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác với các thủ đoạn như: đưa ra những thông tin gian dối để nhận tiền xin cho người khác đi học tại các Trường đại học ; nhận tiền đặt cọc để bán 01 thửa đất cho hai người; nhận tiền đặt cọc mua đất hoặc đặt chỗ mua đất dự án... Bằng các thủ đoạn nêu trên, Vũ Thị H đã thực hiện 06 vụ lừa đảo, chiếm đoạt của 06 người bị hại với tổng số tiền là 822.050.000 đồng, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Chiếm đoạt của bà Đỗ Thị B, sinh năm 1970, trú tại bản C, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang số tiền 62.150.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2022, bà Đỗ Thị B là giáo viên Trường THCS Đ1, huyện Y được đồng nghiệp giới thiệu Vũ Thị H đang làm Hiệu trưởng trường mầm non T5 tại thành phố B, có khả năng xin cho con gái bà B đi học lớp đào tạo Văn bằng 2 và học liên thông trong ngành giáo dục. Vì vậy, bà B liên hệ với H để nhờ H xin cho con gái là chị Nguyễn Thủy T, sinh năm 1998 đi học. Mặc dù không có khả năng nhưng khi bà B đặt vấn đề, H đã nói dối bà B là H có khả năng giúp được cho con bà B đi học lớp Văn bằng 2, Đại học S1, khoa tiểu học mở tại thành phố B. H yêu cầu bà B nộp hồ sơ của chị T gồm: Sơ yếu lí lịch, bản sao giấy khai sinh, Chứng minh nhân dân, bảng điểm đại học, các văn bằng chứng chỉ để giao cho H. Sau khi nhận hồ sơ, H yêu cầu bà B chuyển cho H tiền học phí và tiền lệ phí thi. Do tin tưởng H có khả năng lo xin học cho con gái mình, từ ngày 08/4/2022 đến ngày 19/4/2022, bà B đã chuyển vào số tài khoản 0880180929999, Ngân hàng M1 của H số tiền 42.150.000 đồng và bà B đưa cho H 20.000.000 đồng tiền mặt. Ngày 19/4/2022, H viết 01 giấy nhận số tiền 62.150.000 đồng của bà B. Tại cơ quan điều tra, H thừa nhận, bản thân không có mối quan hệ quen biết gì với Trường Đại học S2, Hà Nội. Việc H nói với bà B là có khả năng xin cho chị T đi học là gian dối. Số tiền học phí và tiền lệ phí thi 62.150.000 đồng mà H nói với bà B là do H tự nghĩ ra. Sau khi nhận tiền của bà B, H không liên hệ với ai và không chuyển tiền cho ai để nhờ xin cho chị T đi học mà sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Về yêu cầu bồi thường dân sự: Bà B yêu cầu H phải bồi thường cho bà số tiền 62.150.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Vụ thứ hai: Chiếm đoạt của chị Vũ Thị D, sinh năm 1989, trú tại thôn P, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 10.100.000 đ.

Chị Vũ Thị D quen biết H trong nhóm Facebook “Hội hiệu trưởng trường mầm non T5”. Khoảng tháng 12/2022, chị D có nhu cầu đi học lớp Cao đẳng mầm non để hoàn thiện hồ sơ mở trường mầm non T5. Chị D đã liên hệ với H để nhờ giúp đỡ. Qua trao đổi, H nói dối chị D là H có khả năng xin cho chị D đi học lớp Cao đẳng mầm non tại Trường Cao đẳng T5. H yêu cầu chị D chuyển cho H số tiền 10.100.000 đồng để làm các thủ tục xin cho chị D đi học. Do tin những lời H nói là thật, nên từ ngày 14/12/2022 đến ngày 20/12/2022, chị D đã chuyển đủ cho H số tiền trên vào tài khoản của H số 0880180929999, Ngân hàng M1.

Tại Cơ quan điều tra, H thừa nhận bản thân không phải là cán bộ, công tác viên và cũng không có mối quan hệ quen biết gì với Trường Cao đẳng T5. Việc H nói với chị D là có khả năng xin cho chị D đi học là gian dối. Khi chị D nhờ H xin cho đi học Cao đẳng mầm non, H đã tự nghĩ ra Trường Cao đẳng T5. Số tiền 10.100.000 đồng mà H yêu cầu chị D chuyển cho H để làm thủ tục nhập học cũng do H tự nghĩ ra. Sau khi nhận tiền của chị D, H không liên hệ với ai và không chuyển tiền cho ai để nhờ giúp xin cho chị D đi học mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Về yêu cầu bồi thường dân sự: Chị D yêu cầu H phải bồi thường cho chị số tiền 10.100.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Vụ thứ ba: Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 50.000.000 đồng.

Khoảng đầu năm 2022, vợ chồng anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1976 và chị Dương Thị Đ, sinh năm 1976 cùng trú tại thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nhu cầu bán thửa đất số 393, địa chỉ thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh C1, chị Đ có nhờ anh Dương Danh C2, sinh năm 1980, ở cùng thôn liên hệ với Vũ Thị H để nhờ H bán giúp với giá khoảng 950.000.000 đồng. H đồng ý và yêu cầu anh C2 cung cấp ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng anh C1, chị Đ cho H. Sau khi nhận được ảnh chụp số giấy tờ trên, H không liên lạc lại với anh C2 mà nảy sinh ý định rao bán thửa đất trên để chiếm đoạt tiền đặt cọc của khách hàng. Đến khoảng đầu tháng 5/2022, H đăng tải bài viết trên mạng xã hội Zalo, nội dung rao bán thửa đất trên với giá 700.000.000 đồng. Sau khi H đăng bài, anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1983, trú tại thôn V, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang thấy bài đăng đó nên đã nhắn tin với H đặt vấn đề muốn mua thửa đất trên. H nói dối anh T1 đó là thửa đất của H, H mua nhưng chưa sang tên. Để tạo lòng tin, H gửi cho anh T1 xem ảnh chụp các giấy tờ mà anh C2 đã gửi cho H, xem xong, anh T1 tin tưởng nên rủ bạn là chị

Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1983, trú tại tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cùng H đi xem đất. Xem đất xong, anh T1 đặt vấn đề với H mua thửa đất trên với giá 500.000.000 đồng. Ngày 09/5/2022, H lấy lý do đang cần tiền gấp nên đồng ý bán rẻ cho anh T1 với giá nêu trên, anh T1 nói với chị H3 nếu mua với giá 500.000.000 đồng thì sau này bán sẽ có lời nên chị H3 đã đồng ý mua thửa đất trên của H. Tối ngày 09/5/2022, H một mình đến nhà chị H3, tại đây chị H3 đặt cọc cho H số tiền 50.000.000 đồng và hẹn đến ngày 04/6/2022 thì H sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H3. Sau khi hai người ký hợp đồng, chị H3 giao cho H số tiền mặt 50.000.000 đồng (BL 480). Nhận được số tiền 50.000.000 đồng này H không nói cho anh C2 biết mà sử dụng chi tiêu cá nhân. Đến ngày 04/6/2022, theo thỏa thuận trong hợp đồng, chị H3 và anh T1 nhiều lần yêu cầu H dẫn đi gặp chủ đất để làm thủ tục chuyển nhượng nhưng H khất lần không dẫn anh T1 và chị H3 đi gặp chủ đất. Sau nhiều lần như vậy, anh T1 và chị H3 yêu cầu H trả lại số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng nhưng H mới trả được cho chị H3 được 10.000.000 đồng.

Về yêu cầu bồi thường dân sự, chị H3 yêu cầu H phải bồi thường số tiền 40.000.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Vụ thứ tư: Chiếm đoạt của anh Lương Quang H4, sinh năm 1989, trú tại số E, đường A, thị trấn C, huyện G, thành phố Hà Nội số tiền 50.000.000 đồng.

Vẫn là thửa đất số 393, địa chỉ thôn T, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang nêu trên, ngoài việc H đã nhận tiền đặt cọc bán cho chị H3, H còn nhận tiền đặt cọc bán cho anh Lương Quang H4 cụ thể như sau: Qua tìm hiểu trên mạng xã hội và được bạn bè giới thiệu, anh H4 thấy H đăng rao bán thửa đất số 393 nêu trên. Anh H4 có nhờ Lê Văn L1, sinh năm 1983, trú tại xóm T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang liên hệ với H để tìm hiểu về thửa đất. Sau khi liên hệ với H, anh L1 được H dẫn đi xem thửa đất trên, H cũng nói dối anh L1 đó là thửa đất của H đã mua nhưng chưa sang tên, H cho anh L1 xem Hợp đồng đặt cọc mua thửa đất trên giữa ông C1 (bên bán) và H (bên mua) đề ngày 04/5/2022, H khai Hợp đồng này do H tự viết và ký tên để anh L1 tin tưởng. Ngày 16/6/2022, ông Lương Ngọc B2, sinh năm 1950, trú tại số nhà A, đường V, phường T, thành phố B là bố của anh H4 thay mặt anh H4 đi cùng anh L1 đến gặp H tại Chung cư Q, thành phố B, ký hợp đồng mua bán thửa đất trên với giá 570.000.000 đồng. Sau khi ông B2 ký hợp đồng đặt cọc, anh H4 đã chuyển vào tài khoản số 088018092999, Ngân hàng M1 của H số tiền đặt cọc 50.000.000 đồng. Số tiền này, H đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Về yêu cầu bồi thường dân sự, anh H4 yêu cầu H phải bồi thường số tiền 50.000.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Vụ thứ năm: Chiếm đoạt của anh Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1990, trú tại số nhà D, hẻm B, ngách B, ngõ D, đường L, tổ V, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang số tiền 150.000.000 đồng.

Năm 2018, anh Nguyễn Thanh B1, quen biết Vũ Thị H do cả hai cùng làm công việc kinh doanh bất động sản, hai người lưu số điện thoại và kết bạn Zalo với nhau. Khoảng tháng 11/2021, anh B1 sử dụng tài khoản facebook cá nhân vào các hội nhóm bất động sản Bắc Giang tìm kiếm thông tin thì đọc được bình luận của H nói có đất ở khu dân cư thôn Đ, xã Đ, thành phố B đang muốn bán, chủ đầu tư của dự án trên là Công ty TNHH B3. Thấy vậy, anh B1 nhắn tin cho H để đặt vấn đề mua đất tại dự án khu dân cư này. Ngày 17/11/2021, anh B1 và H gặp nhau tại quán trà đá, đối diện khu Liên cơ quan, UBND tỉnh B, tại đây H nói với anh B1 là có khả năng giúp anh B1 mua được đất của dự án trên. Anh B1 tưởng thật nên đã nhờ H đặt mua 05 lô đất thuộc LK14 của dự án. H bảo anh B1 đặt cọc cho H số tiền 500.000.000 đồng (mỗi lô 100.000.000 đồng) để H đặt cọc với chủ đầu tư là Công ty TNHH B3. Anh B1 không có đủ tiền nên thỏa thuận đặt cọc cho H số tiền 150.000.000 đồng và được H đồng ý. H bỏ Phiếu đặt chỗ thiện chí đã được đánh máy sẵn nội dung rồi viết thông tin vào các mục còn trống của P đặt chỗ thiện chí với nội dung nhận của anh B1 số tiền 150.000.000 đồng và H có nghĩa vụ phải tìm kiếm và đặt cọc mua giúp anh B1 các lô đất trên. Nếu H không đặt cọc được thì sẽ phải trả lại cho anh B1 số tiền 150.000.000 đồng trong vòng 20 ngày. Sau khi H và anh B1 ký xác nhận vào Phiếu đặt chỗ trên, anh B1 chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của H số tiền 150.000.000 đồng. Sau 20 ngày H trả lời anh B1 không mua được đất của dự án trên, anh B1 nhiều lần yêu cầu H trả lại số tiền trên nhưng H mới trả được cho anh B1 10.000.000 đồng.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng H nhận của anh B1, H khai đã chuyển cho một người quen biết trên mạng xã hội, tự giới thiệu tên là N, không rõ địa chỉ, có số điện thoại là 0936.981.025, là cộng tác viên của Công ty TNHH B3. Sau khi H chuyển tiền thì N có viết cho H 01 hợp đồng đặt cọc gồm 02 bản, chị N giữ 01 bản và H giữ 01 bản. Tuy nhiên bản do H giữ H đã làm mất nên không cung cấp được cho Cơ quan điều tra. Sau này N có báo lại cho H là dự án chưa bán, do vậy không lấy được đất. Sau đó chị N đã trả lại cho H số tiền khoảng 120.000.000 đồng, số tiền chị N trả lại, H đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Kết quả xác minh, xác định Công ty B3 là chủ đầu tư Dự án khu đô thị T xã Đ, thành phố B, do ông Ngô Quang H7, sinh năm 1977, trú tại phường X, quận B, thành phố Hà Nội là Giám đốc. Ông H7 khai Công ty không có nhân viên hay cộng tác viên nào tên là N và Vũ Thị H, ông H7 cũng không quen biết hai người này; Dự án khu đô thị T đến nay chưa được mở bán. Xác minh số điện thoại 0936.981.025 (H khai là số điện thoại của N), xác định chủ thuê bao là chị Hoàng Thị S, sinh năm 1985, trú tại thôn C, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Chị S khai không đăng ký và không sử dụng số điện thoại trên và chưa từng mua bán, đặt cọc đất với ai, đồng thời chị cũng không quen biết ai tên là Vũ Thị H, sinh năm 1995, trú tại tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Về yêu cầu bồi thường dân sự, anh B1 yêu cầu H phải bồi thường số tiền 140.000.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Vụ thứ sáu: Chiếm đoạt của anh Dương Thành C, sinh năm 1978, trú tại tổ dân phố A, thị trấn P, huyện L, tỉnh Bắc Giang số tiền 499.800.000 đồng.

Anh Dương Thành C quen biết Vũ Thị H từ khoảng năm 2021 do anh C và H cùng ở trong nhóm Zalo bất động sản. Khoảng đầu năm 2022, H nói với anh C là H có mối quan hệ quen biết với chủ đầu tư của Dự án đất tại xã Đ, thành phố B là Công ty TNHH B3 nên có một Blook LK10 bán được và đang cần người mua. Anh C đặt vấn đề nhờ H giới thiệu gặp chủ đầu tư để làm thủ tục mua đất. H nói với anh C muốn gặp chủ đầu tư thì phải đặt cọc trước thì mới thể hiện sự thiện chí để làm việc. Anh C đồng ý hẹn gặp H để làm hợp đồng đặt cọc. Ngày 23/02/2022, tại thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, anh C gặp H đi cùng anh Lê T2, sinh năm 1985, trú tại số nhà B, ngõ D, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là lái xe taxi. Tại đây, H bảo anh C đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng để mua 10 lô, Look 10, thuộc Dự án nêu trên, anh C đồng ý. Sau đó, H viết 01 (một) Hợp đồng đặt cọc (theo mẫu do H chuẩn bị sẵn) với nội dung H bán cho anh C 10 lô, Look 10 thuộc Dự án Đ - Chủ đầu tư Bắc Giang L và anh C đặt cọc cho H trước số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn đặt cọc đến ngày 28/02/2022, H sẽ cùng với anh C làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. H viết hợp đồng xong, anh C đọc lại và ký xác nhận dưới mục “Đại diện Bên B”, H ký xác nhận dưới mục “Đại diện Bên A” và anh T2 ký xác nhận dưới mục “Đại diện Bên C- người chứng kiến”. Sau đó, anh C chuyển khoản số tiền 499.800.000 đồng vào tài khoản ngân hàng M1, số H của H. H khai sau khi nhận tiền cọc của anh C, H liên hệ với N đặt vấn đề đặt cọc để mua Blook 10 nhưng N nói rằng không đặt cọc được vì có người khác đã đặt cọc rồi, vì vậy H không đặt cọc với N nữa, việc này H không nói lại cho anh C biết. Số tiền nhận được của anh C, H sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Ngày 28/02/2022, anh C liên hệ với H để H đưa đi làm thủ tục chuyển nhượng theo hợp đồng, H nói với anh C bị nhiễm C3 không ra được và sẽ bảo người khác ra dẫn anh C đi vào làm việc với Chủ đầu tư. H nhắn tin cho anh C số điện thoại của N (0936.981.025) và bảo anh C gọi điện thoại cho N. Anh C gọi vào số điện thoại 0936.981.025 thì có người phụ nữ nghe máy, bảo anh C cứ ngồi chờ. Anh C ngồi đợi từ sáng ngày 28/02/2022 đến chiều cùng ngày nhưng không thấy H và người phụ nữ tên N đến đưa đi gặp chủ đầu tư. Trong khi ngồi đợi, anh C gọi điện nhiều lần vào số điện thoại 0936.981.025 thì người phụ nữ không nghe máy. Do không gặp được chủ đầu tư nên anh C về và gọi điện thoại cho H, yêu cầu H trả lại tiền cọc nhưng H không có tiền trả. Anh C nhiều lần gọi điện, nhắn tin đòi tiền thì H mới chuyển vào tài khoản của anh C để trả số tiền 300.000.000 đồng. Còn lại 199.800.000 đồng H vẫn chưa trả lại anh C.

Về yêu cầu bồi thường dân sự, anh C yêu cầu H phải bồi thường cho anh số tiền 199.800.000 đồng, đến nay H chưa bồi thường.

Ngày 23/12/2022, Vũ Thị H đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố B đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Quá trình tiếp nhận Vũ Thị H ra đầu thú, Cơ quan điều tra đã tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu trắng, số IMEI: 356804114349181, lắp sim số: 0947.849.222. Kết quả kiểm tra chiếc điện thoại trên phát hiện có nội dung liên quan đến hành vi phạm tội của Vũ Thị H.

Sao kê số tài khoản 088018092999, Ngân hàng M1 của Vũ Thị H, đã xác định được số tiền các bị hại chuyển cho H phù hợp với lời khai của Vũ Thị H và lời khai của các bị hại.

Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu.

- 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu trắng, số IMEI: 356804114349181, lắp sim số: 0947.849.222 do H giao nộp.

- Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiếp nhận các tài liệu do người tố giác giao nộp gồm có:

+ 01 “Giấy nhận tiền” đề ngày 19/4/2022 do bà Đỗ Thị B giao nộp;

+ 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 01/4/2022 giữa bên mua là Dương Danh C2 và bên bán là Vũ Thị H, do anh Dương Danh C2 giao nộp;

+ 01 Hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị H đề ngày 04/5/2022 tại thành phố B; 01 Hợp đồng đặt cọc giữa bên mua là Lương Quang H4 và bên bán là Vũ Thị H đề ngày 16/6/2022 tại Tòa 15B - Tầng F - P - Chung cư Q; 01 (một) “Giấy xác nhận” ghi tên Vũ Thị H (đều do ông Lương Ngọc B2 giao nộp).

+ “Phiếu đặt chỗ thiện chí” đề ngày 17/11/2021 giữa Vũ Thị H và Nguyễn Thanh B1 (do anh Nguyễn Thanh B1 giao nộp);

+ “Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 09/5/2022 giữa Vũ Thị H và Nguyễn Thị Thu H3 (do chị Nguyễn Thị Thu H3 giao nộp);

+ “Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 23/02/2022 giữa Vũ Thị H và Dương Thành C (do anh Dương Thành C giao nộp).

- Khám xét khẩn cấp chỗ ở của Vũ Thị H tại số A, đường L, phường D, thành phố B, Cơ quan điều tra đã thu giữ:

+ 01 bìa hồ sơ học sinh - sinh viên, bên ngoài ghi tên Nguyễn Thị Thủy T4, sinh ngày 17/3/1998, địa chỉ: Trại C, T, Y, B, số điện thoại 0778.438.125 bên trong có 01 bản photo Giấy chứng nhận năng lực ngoại ngữ số 000003735 của Nguyễn Thủy T4, do Học viện C4 cấp ngày 17/3/2020; 03 ảnh chân dung kích thước (3x4) cm của Nguyễn Thủy T4; 01 bản photo Chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh số hiệu A4151334 của Nguyễn Thủy T4 do Học viện C4 cấp ngày 13/5/2020; 01 bản photo Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin của Nguyễn Thủy T4 số hiệu:

000004855 do Học viện C4 cấp ngày 17/3/2020, thu giữ tại ngăn kéo tủ quần áo tại phòng ngủ tầng 2.

+ 02 quyển “Hợp đồng đặt cọc - mua bán nhà đất” thu giữ tại ngăn kéo tủ quần áo tại phòng ngủ tầng 2.

Kết quả giám định

- Tại Kết luận giám định số 2422 ngày 28/12/2022, Phòng KTHS Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết trên tài liệu gửi giám định (giấy nhận tiền đề ngày 19/4/2022) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu ***là do cùng một người ký, viết ra.***

- Tại Kết luận giám định số 543 ngày 29/3/2023, Phòng KTHS Công an tỉnh B kết luận: Dấu vân in trên tài liệu gửi giám định (“Giấy nhận tiền” đề ngày 19/4/2022 có chữ ký và dấu vân mang tên Vũ Thị H) so với dấu vân in ở ô “Trở phải” trên tài liệu mẫu so sánh (D1, chỉ bản mang tên Vũ Thị H, sinh năm 1995, nơi cư trú: **tổ dân phố T, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang**) ***là của cùng một người.***

- Tại Kết luận giám định số 591 ngày 04/4/2023, Phòng KTHS Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H dưới mục “Đại diện bên A” trên các tài liệu cần giám định: (Hợp đồng đặt cọc giữa bên mua là Lương Quang H4 và bên bán là Vũ Thị H đề ngày 16/6/2022 tại Tòa 15B - Tầng F - P - Chung cư Q); chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (Hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị H đề ngày 04/5/2022 tại thành phố B, Giấy xác nhận ghi tên Vũ Thị H - trừ chữ viết có nội dung “Nguyễn Văn C1” dưới mục “Đại diện bên A” trên Hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị H đề ngày 04/5/2022 tại thành phố B) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu ***là do cùng một người ký, viết ra.*** Phòng K1 Công an tỉnh B không kết luận giám định chữ viết có nội dung “Nguyễn Văn C1” dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (Hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị H đề ngày 04/5/2022 tại thành phố B) so với chữ viết của Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu do xuất hiện những đặc điểm giống nhau, khác nhau không giải thích được. Chữ viết có nội dung “Nguyễn Văn C1” dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (Hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn C1 và Vũ Thị H đề ngày 04/5/2022 tại thành phố B) so với chữ viết của Nguyễn Văn C1 trên tài liệu mẫu là không phải do cùng một người viết ra. Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (Hợp đồng đặt cọc giữa bên mua là Lương Quang H4 và bên bán là Vũ Thị H đề ngày 16/6/2022 tại Tòa 15B - Tầng F - P - Chung cư Q - trừ chữ ký, chữ viết dưới các mục “Đại diện bên A”, “Đại diện bên B”) so với chữ ký, chữ viết của Lê Văn L1 trên các tài liệu mẫu ***là do cùng một người ký, viết ra.*** Chữ ký, chữ viết dưới mục “Đại diện bên B” trên các tài liệu cần giám định (Hợp đồng đặt cọc giữa bên mua là Lương Quang H4 và bên bán là Vũ Thị H đề ngày 16/6/2022 tại Tòa 15B - Tầng F - P -

Chung cư Q) so với chữ ký, chữ viết của Lương Ngọc B2 trên các tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.*

- Tại Kết luận giám định số 888 ngày 19/5/2023, Phòng KTHS Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu “Phiếu đạt chỗ thiện chí” đề ngày 17/11/2021, “Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 09/5/2022 - trừ chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thanh B1, Dương Thành C, Lê Thanh d các mục “Đại diện bên A”, “Đại diện bên B”, “Đại diện bên C”); chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (“Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 23/02/2022) so với chữ ký, chữ viết của Vũ Thị H trên các tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.* Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thanh B1 dưới mục “Đại diện bên A” trên tài liệu cần giám định (“Phiếu đạt chỗ thiện chí” đề ngày 17/11/2021) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh B1 trên các tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.* Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết có nội dung “T2-Lê Thanh” dưới mục “Đại diện bên C” trên tài liệu cần giám định (“Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 09/5/2022) so với chữ ký, chữ viết của Lê T2 trên các tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.* Chữ ký, chữ viết mang tên Dương Thành C dưới mục “Đại diện bên B” trên tài liệu cần giám định (“Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 09/5/2022) so với chữ ký, chữ viết của Dương Thành C trên tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.* Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định (“Hợp đồng đặt cọc” đề ngày 23/02/2022 trừ chữ ký, chữ viết mang tên Vũ Thị H dưới mục “Đại diện bên A”) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thu H3 trên các tài liệu mẫu *là do cùng một người ký, viết ra.*

Như vậy, bằng các thủ đoạn gian dối, đưa ra các thông tin không đúng sự thật, Vũ Thị H đã thực hiện 06 vụ lừa đảo, chiếm đoạt của 06 người bị hại với tổng số tiền là **822.050.000 đồng** (tám trăm hai mươi hai triệu năm mươi ngàn đồng).

Bản cáo trạng số: 62/CT-VKS-P2 ngày 02/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Vũ Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Kết thúc phần xét hỏi tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu lời luận tội vẫn giữ nguyên cáo trạng đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Vũ Thị H từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự; Tổng hợp với hình phạt 03 năm 02 tháng tù của Bản án số: 173/2021/HS-ST ngày 28/9/2021 của TAND thành phố Bắc Giang, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là từ 15 năm 02 tháng đến 15 năm 08 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 23/12/2022.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, khó khăn về kinh tế, nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự,

Buộc bị cáo **Vũ Thị H** phải bồi thường cho bà **Đỗ Thị B** 62.150.000 đồng, chị **Vũ Thị D** 10.100.000 đồng; chị **Nguyễn Thị Thu H3** 40.000.000 đồng; anh **Lương Quang H4** 50.000.000 đồng; anh **Nguyễn Thanh B1** 140.000.000 đồng; anh **Dương Thành C** 199.800.000 đồng

Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu trắng, số IMEI: 356804114349181, lắp sim số: 0947.849.222.

Về án phí: Bị cáo **Vũ Thị H** phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo **Vũ Thị H** không tự bào chữa và tranh luận gì.

Luật sư **Ngọc Thị V** trình bày Luận cứ bào chữa cho bị cáo **Vũ Thị H**: Về tội danh Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo **Vũ Thị H** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, là có căn cứ, Luật sư không có ý kiến gì. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo **H**, Luật sư đồng tình với Luận tội của Viện kiểm sát. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo luôn có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội trong thời kỳ đang mang thai, trước khi bị khởi tố bị cáo đã bồi thường được số tiền 320.000.000 đồng trên 822.050.000 đồng cho người bị hại, sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú. Hiện tại hoàn cảnh của bị cáo rất khó khăn, không có tài sản gì, bị cáo mới sinh con tại trại tạm giam. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, điểm s, điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **H** mức khởi điểm của khung hình phạt. Do bị cáo **H** mới sinh con, để đảm bảo sự phát triển của trẻ sơ sinh dưới 06 tháng tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 119, Điều 125 Bộ luật Tố tụng Hình sự thay thế biện pháp ngăn chặn khác đối với bị cáo.

Bị cáo **Vũ Thị H** đồng ý với Luận cứ bào chữa của Luật sư, không tranh luận gì thêm.

Người bị hại: Bà **Đỗ Thị B**, anh **Nguyễn Thanh B1**, anh **Dương Thành C** có mặt đồng ý với bản Luận tội của Viện kiểm sát, không đồng ý với quan điểm của Luật sư và không tranh luận, đối đáp gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh **Lê Văn K** có mặt không tranh luận, đối đáp gì.

Kiểm sát viên đối đáp: Đối với ý kiến của Luật sư đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo; Viện kiểm sát có quan điểm như sau:

Từ khi bị cáo bị khởi tố đến nay, chưa bồi thường thêm được đồng nào cho người bị hại nên Viện kiểm sát chỉ đề nghị áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có căn cứ đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Về việc Luật sư đề nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn thì không phụ thuộc vào phạm vi xét xử. Về hình phạt Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Luật sư tranh luận đối đáp: Số tiền bị cáo trả người bị hại trước khi khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát truy tố cả số tiền bị cáo đã trả người bị hại trước khi khởi tố vụ án hình sự nên đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “ Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Các bên không ai tranh luận gì thêm, vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Lời nói sau cùng của bị cáo **Vũ Thị H**: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, Hội đồng xét xử thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Một số người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo khoản 1 Điều 292 và khoản 1 Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

[3] Tại phiên tòa bị cáo **Vũ Thị H** đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và nhân chứng, các bản kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 17/11/2021 đến tháng 12/2022, do nợ tiền và cần tiền chi tiêu cá nhân nên **Vũ Thị H** đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác với các thủ đoạn như: đưa ra những thông tin gian dối để nhận tiền xin cho người khác đi học tại các **Trường đại**

học ; nhận tiền đặt cọc để bán 01 thửa đất cho hai người; nhận tiền đặt cọc mua đất hoặc đặt chỗ mua đất dự án... Bằng các thủ đoạn nêu trên, **Vũ Thị H** đã thực hiện 06 vụ lừa đảo, chiếm đoạt của 06 người bị hại với tổng số tiền là **822.050.000 đồng**, trong đó: Chiếm đoạt của bà **Đỗ Thị B** 62.150.000 đồng; Chiếm đoạt của chị **Vũ Thị D** 10.100.000 đồng; Chiếm đoạt của chị **Nguyễn Thị Thu H3** 50.000.000 đồng; Chiếm đoạt của anh **Lương Quang H4** 50.000.000 đồng; Chiếm đoạt của anh **Nguyễn Thanh B1** 150.000.000 đồng; Chiếm đoạt của anh **Dương Thành C** 499.800.000 đồng.

Bản Cáo trạng số: 62/CT-VKS-P2 ngày 02/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và bản luận tội của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa đã truy tố và luận tội bị cáo **Vũ Thị H** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự; là đúng người, đúng tội và không oan đối với bị cáo.

Hành vi của bị cáo **Vũ Thị H** là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội, bị dư luận và quần chúng nhân dân đặc biệt lên án. Vì vậy, việc xử lý nghiêm bằng pháp luật hình sự đối với bị cáo là cần thiết.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng TNHS: Bị cáo **Vũ Thị H** có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Tái phạm” quy định tại điểm g, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Về tình tiết giảm nhẹ TNHS: Bị cáo **Vũ Thị H** có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Người phạm tội là phụ nữ có thai; đầu thú; khắc phục được một phần hậu quả cho người bị hại nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, điểm s, điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo **Vũ Thị H** đã thực hiện, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và phải buộc bị cáo phải cách ly ra khỏi xã hội một thời gian mới có đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành con người biết tuân thủ pháp luật và là công dân có ích cho xã hội và phục vụ cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Do bị cáo chưa chấp hành hình phạt của Bản án số 173/2021/HS-ST, ngày 28/9/2021, của TAND thành phố Bắc Giang, xử phạt 03 năm 02 tháng tù về hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của nhiều bản án để áp dụng cho bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Bị cáo đang nuôi các con còn nhỏ hiện tại khó khăn về kinh tế, còn phải tiếp tục bồi thường cho người bị hại nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị xử phạt bị cáo mức khởi điểm của khung hình phạt, Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Hội đồng xét xử thấy, bị cáo **H** có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo mới sinh con trong trại tạm giam, để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo. Về ý kiến của Luật sư đề nghị thay đổi biện pháp ngăn chặn Hội đồng xét xử thấy, bị cáo đang được tạm hoãn thi hành án tại Bản án số 173/2021/HS-ST, ngày 28/9/2021, của TAND thành phố Bắc Giang, xử phạt 03 năm 02 tháng tù về hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nhưng bị cáo lại tiếp tục phạm tội trong thời gian được tạm hoãn thi hành án. Do vậy, không có căn cứ để thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo.

[5] Đối với hành vi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngoài các hành vi phạm tội trên, Cơ quan điều tra còn nhận được đơn của 02 công dân:

- Anh **Lê Văn K**, sinh năm 1990, trú tại **thôn T, Xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang** tố giác **Vũ Thị H** lừa đảo 60.000.0000 đồng.

- Chị **Đàng Thị Kim H5**, sinh năm 1995, trú tại **số B, đường T, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh**, tố giác **Vũ Thị H** lừa đảo số tiền 26.500.000 đồng.

Kết quả điều tra, xác minh đã xác định: Việc anh **K** cho **H** vay 30.000.000 đồng và chuyển cho **H** 30.000.000 đồng để nhờ **H** thuê Luật sư giúp anh **K**; việc chị **H5** chuyển cho **H** số tiền 26.500.000 đồng để nhờ, thuê **H** tư vấn giúp về thủ tục, làm hồ sơ để chị **H5** mở trường mầm non tại **quận T, thành phố Hồ Chí Minh** là quan hệ pháp luật dân sự, hành vi nêu trên của **Vũ Thị H** không cấu thành tội phạm cơ quan điều tra không xử lý về hình sự, Hội đồng xét xử thấy là có căn cứ nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Đến nay, số tiền bị cáo **Vũ Thị H** chiếm đoạt chưa trả cho người bị hại gồm: Bà **Đỗ Thị B** 62.150.000 đồng; chị **Vũ Thị D** 10.100.000 đồng; chị **Nguyễn Thị Thu H3** 40.000.000 đồng; anh **Lương Quang H4** 50.000.000 đồng; anh **Nguyễn Thanh B1** 140.000.000 đồng; anh **Dương Thành C** 199.800.000 đồng. Những người bị hại đều yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền trên, do vậy cần buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho người bị hại.

[7] Về xử lý vật chứng:

Quá trình tiếp nhận **Vũ Thị H** ra đầu thú, Cơ quan điều tra đã tạm giữ 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu trắng, số IMEI: 356804114349181, lắp sim số: 0947.849.222. Kết quả kiểm tra chiếc điện thoại trên phát hiện có nội dung liên quan đến hành vi phạm tội của **Vũ Thị H**.

Hội đồng xét xử thấy chiếc điện thoại di động trên do bị cáo **Vũ Thị H** sử dụng vào việc phạm tội, do vậy cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

[8] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật TTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo **Vũ Thị H** phải nộp tiền án phí Hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, điểm s, điểm n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; khoản 2 Điều 56; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Vũ Thị H** 10 (M) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp với hình phạt của Bản án số: 173/2021/HS-ST, ngày 28/9/2021 của TAND thành phố Bắc Giang, xử phạt 03 (Ba) năm 02 (Hai) tháng tù về hai tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Buộc bị cáo **Vũ Thị H** phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 bản án là 13 (Mười ba) năm 02 (Hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam ngày 23/12/2022.

2. Về Trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 589, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo **Vũ Thị H** phải có trách nhiệm bồi thường cho bà **Đỗ Thị B** 62.150.000 đồng; chị **Vũ Thị D** 10.100.000 đồng; chị **Nguyễn Thị Thu H3** 40.000.000 đồng; anh **Lương Quang H4** 50.000.000 đồng; anh **Nguyễn Thanh B1** 140.000.000 đồng; anh **Dương Thành C** 199.800.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015:

Tịch thu sung công quỹ nhà nước của bị cáo **Vũ Thị H** 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11, màu trắng, số IMEI: 356804114349181, lắp sim số: 0947.849.222.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo **Vũ Thị H** phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 24.082.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Giang;
- Sở TP tỉnh Bắc Giang;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo; những người tham gia TT;
- Lưu HS, THS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Gia Lương